

PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ ĐỊNH GIÁ SÁNG CHẾ NHẬN DIỆN NHỮNG BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN¹

TRẦN VĂN NAM *

ĐỖ MINH TUẤN **

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu khái quát thực trạng pháp luật Việt Nam về định giá sáng chế; chỉ ra một số tồn tại của pháp luật Việt Nam về định giá sáng chế gồm: 1) Còn có sự không thống nhất trong sử dụng thuật ngữ; 2) Có những sai sót nhất định trong sử dụng thuật ngữ; 3) Có mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật về thừa nhận giá trị của sáng chế; 4) Còn thiếu các nguyên tắc và tiêu chuẩn phân bổ tỉ lệ đóng góp khi có nhiều tài sản vô hình cùng tạo ra lợi thế cho doanh nghiệp; 5) Còn thiếu những nguyên tắc và tiêu chuẩn đặc thù trong định giá sáng chế mới. Qua phân tích những tồn tại trên, bài viết đưa ra một số kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật của Việt Nam về định giá sáng chế.

Từ khoá: Sáng chế; tài sản vô hình; thẩm định giá, định giá

Nhận bài: 30/5/2022

Hoàn thành biên tập: 30/7/2022

Duyệt đăng: 30/7/2022

VIETNAMESE LAWS ON VALUATION OF INVENTION: SHORTCOMINGS AND RECOMMENDATIONS

Abstract: The article highlights the current state of Vietnamese law on valuation of invention; pointing out some shortcomings of Vietnamese law on invention's valuation including: 1) There are still inconsistencies in the use of terms; 2) There are certain inaccuracies in the use of terminology; 3) There are conflicts between legal documents on recognition of the value of inventions; 4) There is a lack of principles and standards for allocation of contribution rates in cases where there are more than one intangible assets that together create advantages for the enterprise; 5) There is a lack of specific principles and standards in the valuation of new inventions. After analyzing these shortcomings, the authors propose some recommendations to further improve Vietnam's laws on valuation of invention.

Keywords: Invention; invisible assets; valuation; determination of an invention's value

Received: May 30th, 2022; Editing completed: July 30th, 2022; Accepted for publication: July 30th, 2022

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: namtv@neu.edu.vn

** Tiến sĩ, Công ty Luật Á Châu

E-mail: tuanasialaw@gmail.com

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED), mã số: 505.01-2020.301.

1. Khái quát chung pháp luật Việt Nam về định giá sáng chế

Cho đến nay, Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật riêng về định giá sáng chế, các quy định về định giá tài sản vô hình được áp dụng để định giá sáng chế². Hiện

² Luật Giá năm 2012; Nghị định số 89/2013/NĐ-CP

nay, mặc dù án lệ đã được thừa nhận là nguồn luật của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có án lệ nào về định giá sáng chế.

Về cơ bản, Việt Nam đã có cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ để tiến hành định giá sáng chế. Tiêu chuẩn thẩm định số 13 thẩm định giá tài sản vô hình đã quy định cách thức tiếp cận và phương pháp thẩm định giá. Mục 8 của Tiêu chuẩn thẩm định số 13 quy định: Các cách tiếp cận trong thẩm định giá tài sản vô hình bao gồm: cách tiếp cận từ thị trường, cách tiếp cận từ chi phí, cách tiếp cận từ thu nhập. Mỗi cách tiếp cận bao gồm nhiều phương pháp thẩm định giá khác nhau.

Theo cách tiếp cận thị trường, giá trị của tài sản vô hình cần thẩm định giá được xác định căn cứ vào việc so sánh, phân tích thông tin của các tài sản vô hình tương tự có giá giao dịch trên thị trường. Theo mục 9.1 Tiêu chuẩn thẩm định số 13, thẩm định viên sử dụng ít nhất 03 tài sản vô hình tương tự để so sánh. Trường hợp chỉ thu thập được thông tin của 02 tài sản vô hình tương tự đã được giao dịch trên thị trường thì kết quả thẩm định giá từ cách tiếp cận thị trường chỉ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với kết quả thẩm định giá có được từ cách tiếp cận khác.

ngày 06/8/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Chuẩn mực kế toán số 04 Tài sản cố định vô hình ban hành và công bố kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Tiêu chuẩn thẩm định số 13 thẩm định giá tài sản vô hình (Kí hiệu: TĐGVN 13) ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BTC ngày 07/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Về cách tiếp cận chi phí, mục 10.1 của Tiêu chuẩn thẩm định số 13 quy định:

“Cách tiếp cận từ chi phí ước tính giá trị tài sản vô hình căn cứ vào chi phí tái tạo ra tài sản vô hình giống nguyên mẫu với tài sản cần thẩm định giá hoặc chi phí thay thế để tạo ra một tài sản vô hình tương tự có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành.

Giá trị ước tính của Tài sản vô hình = Chi phí tái tạo (Chi phí thay thế) - Hao mòn lũy kế + Lợi nhuận của nhà sản xuất.

Trong đó, lợi nhuận của nhà sản xuất được xác định thông qua biện pháp so sánh, điều tra, khảo sát”.

Cách tiếp cận chi phí gồm phương pháp chi phí tái tạo và phương pháp chi phí thay thế. Phương pháp chi phí tái tạo xác định giá trị của một tài sản vô hình thông qua việc tính toán chi phí tạo ra một tài sản khác tương đồng với tài sản vô hình cần thẩm định giá theo giá thị trường hiện hành (Mục 10.4 Tiêu chuẩn thẩm định số 13). Như vậy, giá trị của tài sản được xác định như sau:

Giá trị của Tài sản vô hình = Chi phí tái tạo - Giá trị hao mòn lũy kế + Lợi nhuận của nhà sản xuất.

Phương pháp chi phí thay thế xác định giá trị của một tài sản vô hình thông qua việc tính toán chi phí thay thế tài sản đó bằng một tài sản khác có chức năng, công dụng tương tự theo giá thị trường hiện hành (Mục 10.5(a) Tiêu chuẩn thẩm định số 13). Theo đó, giá trị của tài sản được xác định như sau:

Giá trị của Tài sản vô hình = Chi phí thay thế - Giá trị hao mòn lũy kế + Lợi nhuận của nhà sản xuất.

Cách tiếp cận từ thu nhập xác định giá trị của tài sản vô hình thông qua giá trị hiện tại

của các khoản thu nhập, các dòng tiền và các chi phí tiết kiệm do tài sản vô hình mang lại (Mục 11.1 Tiêu chuẩn thẩm định số 13). Cách tiếp cận từ thu nhập bao gồm ba phương pháp chủ yếu: phương pháp tiền sử dụng tài sản vô hình, phương pháp lợi nhuận vượt trội và phương pháp thu nhập tăng thêm.

Theo phương pháp tiền sử dụng tài sản vô hình, giá trị của tài sản vô hình được tính toán trên cơ sở giá trị hiện tại của dòng tiền sử dụng tài sản vô hình mà tổ chức, cá nhân nhận được khi cho phép sử dụng tài sản vô hình. Theo Mục 11.4(a) Tiêu chuẩn thẩm định số 13, phương pháp tiền sử dụng tài sản vô hình đặt ra giả định rằng tổ chức hoặc cá nhân không sở hữu tài sản vô hình phải trả tiền để sử dụng nó. Vì vậy, phương pháp này tính giá trị tài sản vô hình thông qua việc tính các khoản tiền sử dụng tài sản vô hình tiết kiệm được nếu tổ chức hoặc cá nhân đó sở hữu tài sản vô hình.

Phương pháp lợi nhuận vượt trội ước tính giá trị của tài sản vô hình trên cơ sở chênh lệch giữa các khoản lợi nhuận có được của một doanh nghiệp khi sử dụng và khi không sử dụng tài sản vô hình này. Theo Mục 11.5(a) Tiêu chuẩn thẩm định số 13, trong phương pháp lợi nhuận vượt trội, giá trị tài sản vô hình được ước tính trên cơ sở chênh lệch của giá trị hiện tại của hai dòng tiền chiết khấu trong trường hợp tài sản vô hình cần thẩm định giá được sử dụng để tạo ra thu nhập vượt trội cho chủ thể và trong trường hợp chủ thể không sử dụng tài sản vô hình cần thẩm định giá.

Phương pháp thu nhập tăng thêm xác định giá trị của tài sản vô hình thông qua giá trị hiện tại của các dòng tiền được cho là phát sinh từ đóng góp của tài sản vô hình cần

thẩm định giá sau khi loại trừ tỉ lệ dòng tiền phát sinh từ đóng góp của các tài sản khác (Mục 11.6(a) Tiêu chuẩn thẩm định số 13).

Trên thế giới, hầu hết các học giả đã thảo luận về ba phương pháp định giá truyền thống (chi phí, thị trường, thu nhập) và cách chúng được áp dụng cho việc định giá quyền sở hữu trí tuệ nói chung. Dilip Sharma và Abhijeet Kumar tóm tắt các phương pháp định giá hiện đại, bao gồm tỉ lệ tiền chuyển giao sáng chế, tính toán thiệt hại về lợi nhuận và phân tích cây quyết định³. Cụ thể đối với sáng chế, Prabuddha Sanyal đề cập việc định giá sáng chế từ quan điểm của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE)⁴, trong khi Maayan Perel giới thiệu một cách tiếp cận mới để định giá sáng chế là đánh giá sáng chế dựa trên chất lượng sáng chế (tức là “sáng chế đáp ứng các yêu cầu của pháp luật như thế nào”⁵). Alexander J Wurzer và cộng sự đã giới thiệu các công cụ để định giá sáng chế (ví dụ: các yếu tố pháp lý, mô hình hóa quan hệ cấp li-xăng, luồng thanh toán và rủi ro) cùng với các nghiên cứu điển hình trong các bối cảnh khác nhau: bối cảnh quản lí, luật doanh nghiệp, chuyển giao và định hướng tài chính⁶.

³ Dilip Sharma và Abhijeet Kumar, trong sách do Irene Calboli và Maria Lilla Montagnani (chủ biên), *Sổ tay Nghiên cứu sở hữu trí tuệ: quan sát, phương pháp và quan điểm*, Nxb. Đại học Oxford, 2021, Chương 38 “Các phương pháp đánh giá tài sản trí tuệ”.

⁴ Prabuddha Sanyal, “Đánh giá bằng sáng chế từ quan điểm đa quốc gia”, *Tạp chí Patent & Trademark Office Society*, số 87/2005, tr. 548.

⁵ Maayan Perel, “An Ex Ante Theory of Patent Valuation: Transforming Quality Patent to Patent Value”, *Tạp chí Luật công nghệ cao*, số 14/2014, tr. 148.

⁶ Alexander J Wurzer và cộng sự, *Định giá sáng chế* (Ấn bản số 1, Kluwer), 2012, tr. 517.

Tại Việt Nam, các tác giả Đoàn Văn Trường, Trần Văn Hải và cộng sự, Trần Văn Nam đã phân tích việc định giá tài sản trí tuệ trong các bối cảnh khác nhau, ví dụ, trong các công ti đa quốc gia, trong cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, trong các hoạt động kinh doanh và trong các công ti khởi nghiệp⁷. Hoàng Lan Phương, Dương Thị Thu Nga và Tổng Trang Đài đã chỉ ra một số vướng mắc trong hệ thống pháp luật về tài sản trí tuệ, cụ thể là việc chưa hoàn thiện các quy định về định giá tài sản trí tuệ trong các bối cảnh cụ thể và sự không nhất quán trong các quy định hoặc hướng dẫn về phương pháp định giá theo giá gốc⁸.

Với việc quy định về ba phương pháp định giá tài sản trí tuệ như trên, có thể thấy rằng, các quy định về cách tiếp cận và

phương pháp thẩm định giá sáng chế trong pháp luật Việt Nam khá tương thích với các quy định về tiếp cận và phương pháp thẩm định giá sáng chế trên thế giới.

2. Những tồn tại trong pháp luật Việt Nam về định giá sáng chế

Mặc dù đã đạt được những kết quả như trên, pháp luật Việt Nam về định giá sáng chế vẫn còn bộc lộ một số tồn tại như sau:

Thứ nhất, có sự không thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ. Luật Giá năm 2012 và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác sử dụng thuật ngữ thẩm định giá. Khoản 15 Điều 4 Luật Giá năm 2012 định nghĩa về thẩm định giá như sau: “*Thẩm định giá là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá*”.

Trong khi đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 lại sử dụng thuật ngữ định giá. Khoản 1 Điều 36 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “*Tài sản góp vốn không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá định giá và được thể hiện thành Đồng Việt Nam*”.

Luật Doanh nghiệp năm 2020 không đưa ra định nghĩa về định giá. Vậy, định giá và thẩm định giá là hai thuật ngữ dùng để chỉ cùng một hành vi hay là hai hành vi khác nhau? Khi nào thì gọi là định giá và khi nào gọi là thẩm định giá?

Theo chúng tôi, định giá là công việc của tổ chức, cá nhân về việc xác định giá trị của tài sản của chủ thể quyền. Ví dụ như việc xác định giá trị tài sản thuộc Công ti TNX

⁷ Đoàn Văn Trường, *Tuyển tập các phương pháp thẩm định giá trị tài sản*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, 2007; Trần Văn Hải và cộng sự, *Những khó khăn trong việc thực hiện cam kết gia nhập WTO – Nhìn từ góc độ pháp luật về sở hữu trí tuệ*; trong sách *Phát triển thương mại các hoạt động sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ các định chế của WTO và hoạt động sở hữu trí tuệ trong các trường đại học, cao đẳng*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2008; tr. 224 – 230; Trần Văn Nam, “*Nhận diện những bất cập trong việc xác định giá trị tài sản trí tuệ của các doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, Đại học Huế, số 39/2020, tr. 54.

⁸ Hoàng Lan Phương, “*Khắc phục những bất cập của pháp luật Việt Nam về định giá tài sản trí tuệ*”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý khoa học và công nghệ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 1, số 2/2012, tr. 62-72. Dương Thị Thu Nga, *Định giá tài sản trí tuệ theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, tr. 22. Tổng Trang Đài, *Góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr. 54.

của Trung tâm Tư vấn Đánh giá Khoa học và Định giá công nghệ, Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ; Bộ Khoa học, Công nghệ năm 2021.

Thẩm định giá là dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại tài sản theo quy định của pháp luật. Chẳng hạn như Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá PN tiến hành kí kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thẩm định giá giải pháp hữu ích máy đèn gạch có trục cào cho kĩ sư T, huyện K, tỉnh ĐL.

Với hai loại chủ thể trên, phạm vi hoạt động sẽ có sự khác biệt ở chỗ: Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ chỉ có thể tiến hành định giá tài sản trí tuệ bao gồm sáng chế; còn Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá PN có thể tiến hành định giá tài sản trí tuệ, lại vừa có thể thẩm định giá đối với các tài sản trí tuệ này.

Thứ hai, nhiều văn bản quy phạm pháp luật sử dụng chưa đúng thuật ngữ “sáng chế”. Chuẩn mực kế toán số 04 Tài sản cố định vô hình sử dụng thuật ngữ “bằng sáng chế” thay vì “sáng chế”. Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lí, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng sử dụng thuật ngữ “bằng sáng chế” thay cho “sáng chế”. Trong khi đó, khoản 12 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi các năm 2009, 2019, 2022) định nghĩa sáng chế như sau: Sáng chế là giải pháp kĩ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Trong khi bằng độc quyền sáng chế là một văn bản bảo

hộ do Nhà nước cấp cho cá nhân, tổ chức nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế. Như vậy, văn bằng bảo hộ chỉ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí; quyền đối với giống cây trồng (khoản 25 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi năm 2009 và năm 2019). Vai trò của văn bằng bảo hộ cũng không khác gì giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Ngôi nhà là tài sản nhưng giấy chứng nhận quyền sở hữu ngôi nhà này không phải là tài sản. Tương tự như vậy, sáng chế là tài sản, còn bằng độc quyền sáng chế (Chuẩn mực kế toán số 04 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC gọi là “bằng sáng chế”) không phải là tài sản.

Thứ ba, vẫn tồn tại sự không thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến định giá sáng chế. Như phần trên đã trình bày, Tiêu chuẩn thẩm định số 13 khá tương thích với các quy định về định giá sáng chế của nhiều nước tiên tiến trên thế giới khi quy định về ba cách tiếp cận: cách tiếp cận từ thị trường, cách tiếp cận từ chi phí, cách tiếp cận từ thu nhập. Về cơ bản, ba cách tiếp cận này đều tập trung vào lợi thế mà sáng chế mang lại cho chủ sở hữu. Ngay cả cách tiếp cận chi phí cũng có công thức như sau:

“Giá trị ước tính của Tài sản vô hình = Chi phí tái tạo (Chi phí thay thế) - Hao mòn lũy kế + Lợi nhuận của nhà sản xuất

Trong đó, lợi nhuận của nhà sản xuất được xác định thông qua biện pháp so sánh, điều tra, khảo sát” (Mục 9.1 Tiêu chuẩn thẩm định số 13).

Mặc dù các quy định trong Tiêu chuẩn thẩm định số 13 khá phù hợp với bản chất của tài sản vô hình nói chung và sáng chế nói riêng nhưng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác lại có quy định khác hẳn với các quy định của Tiêu chuẩn thẩm định số 13. Mục 44 Chuẩn mực kế toán số 04 quy định như sau:

“Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp hoặc được phân bổ theo tiêu thức hợp lý và nhất quán từ các khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm đến chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm:

(a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu hoặc dịch vụ đã sử dụng trong việc tạo ra TSCĐ vô hình;

(b) Tiền lương, tiền công và các chi phí khác liên quan đến việc thuê nhân viên trực tiếp tham gia vào việc tạo ra tài sản đó;

(c) Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc tạo ra tài sản, như chi phí đăng ký quyền pháp lý, khấu hao bằng sáng chế phát minh và giấy phép được sử dụng để tạo ra tài sản đó;

(d) Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiêu thức hợp lý và nhất quán vào tài sản (Ví dụ: phân bổ khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị, phí bảo hiểm, tiền thuê nhà xưởng, thiết bị) ”.

Như vậy, theo Chuẩn mực kế toán số 04, giá trị của tài sản cố định vô hình nói chung (sáng chế nói riêng) được xác định theo chi phí lịch sử. Cách tiếp cận này hoàn toàn khác với cách tiếp cận của Tiêu chuẩn thẩm

định số 13. Điều này dẫn đến một thực tế là mặc dù sáng chế được định giá theo Tiêu chuẩn thẩm định số 13 có giá trị rất lớn nhưng toàn bộ giá trị được định giá này không được sử dụng để tính khấu hao tài sản cố định mà chỉ những chi phí như được quy định theo Mục 44 Chuẩn mực kế toán số 04 mới được tính khấu hao tài sản cố định. Như vậy, với quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 chỉ những chi phí tạo ra tài sản vô hình được công nhận để tính giá trị tài sản mà những lợi thế mà tài sản tạo ra cho doanh nghiệp (như tăng lợi nhuận, tăng biên lợi nhuận, giảm chi phí, tăng thị phần (dẫn đến tăng lợi nhuận),...) không được tính vào giá trị của tài sản. Quy định này không những không khuyến khích phát triển thị trường công nghệ, thúc đẩy góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, mà còn gây ra khó khăn cũng như thiệt thòi cho doanh nghiệp trong thực tiễn áp dụng. Như vậy, những định giá (mặc dù được thực hiện theo đúng Tiêu chuẩn thẩm định số 13) có thể không được công nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04. Hiện nay tại Việt Nam chưa có vụ tranh chấp nào liên quan đến định giá và thừa nhận giá trị của sáng chế.

Thứ tư, Tiêu chuẩn thẩm định số 13 chưa có quy định hoặc tiêu chuẩn về phân bổ đóng góp của mỗi tài sản vô hình khi lợi thế của doanh nghiệp được tạo thành từ nhiều tài sản vô hình. Ví dụ, doanh nghiệp mở rộng được thị phần do có nhãn hiệu nổi tiếng cùng với một số sáng chế. Trong trường hợp này, cần phải xác định tỉ lệ đóng góp của mỗi tài sản trí tuệ. Trên thực tế, lợi nhuận được tạo ra hoặc chi phí được giảm đi của doanh nghiệp có sự góp phần của nhiều loại tài sản

vô hình trong đó có nhiều loại tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, Tiêu chuẩn thẩm định số 13 chưa có quy định liên quan để làm cơ sở cho việc phân bổ tỉ lệ. Phải chăng toàn bộ khoản lợi nhuận tăng thêm hoặc chi phí tiết kiệm được đều được tính hết cho một tài sản trí tuệ? Nếu tính như vậy thì khó bảo đảm tính chính xác. Chẳng hạn như việc HABECO chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu và công thức sản xuất Bia Hà Nội cho Công ty Bia Kim Bài. Đối với các loại tài sản khác chỉ cần được pháp luật công nhận là tài sản là mặc nhiên trở thành đối tượng có thể được sử dụng để góp vốn hoặc chuyển nhượng, trong khi đối với hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp (QSHCN) thì ngay cả những đối tượng đã được pháp luật công nhận bảo hộ, như tên thương mại, cũng khó có thể trở thành đối tượng được sử dụng để góp vốn bởi có những giới hạn trong quy định của pháp luật về điều kiện chuyển giao QSHCN⁹.

Thứ năm, Tiêu chuẩn thẩm định số 13 chưa có tiêu chuẩn vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp định giá đối với sáng chế mới. Sáng chế mới có thể sẽ tạo ra sự thành công cho doanh nghiệp nhưng cũng có thể thất bại. Vì vậy, khi chuyển nhượng hoặc góp vốn bằng sáng chế mới, sáng chế mới sẽ được định giá như thế nào để bảo đảm tính hợp lý?

Theo các tác giả bài viết này, với tính chất vô hình và duy nhất của bằng sáng chế, giá trị của bằng sáng chế không dễ dàng được đánh giá như các tài sản truyền thống khác. Do đó, việc định giá chỉ là điểm khởi đầu cho việc thương lượng giữa người cấp phép sử dụng sáng chế và người được cấp

phép. Tại Việt Nam, việc định giá bằng sáng chế do một tổ chức thẩm định đủ năng lực cung cấp là nguồn đáng tin cậy cho các bên trong quá trình đàm phán. Trong một số trường hợp phức tạp, các bên có thể lấy kết quả định giá từ các nhà cung cấp dịch vụ khác nhau để có được mức định giá trung bình được cả hai bên chấp nhận.

3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về định giá sáng chế

Để tạo cơ sở pháp lý vững chắc và đầy đủ cho việc định giá sáng chế, pháp luật về định giá sáng chế cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng sau đây:

Thứ nhất, cần thống nhất việc sử dụng thuật ngữ “thẩm định giá” và “định giá” vì “thẩm định giá” và “định giá” không có gì khác biệt. Tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật lại sử dụng thuật ngữ khác nhau. Điều này sẽ dẫn đến sự nhầm lẫn hoặc hoài nghi không cần thiết. Vì vậy, nếu như Luật Giá năm 2012 đã sử dụng thuật ngữ “thẩm định giá” thì các văn bản quy phạm pháp luật cũng cần sử dụng thuật ngữ này. Như vậy, trong công tác xây dựng pháp luật, hoạt động nghiên cứu, rà soát các quy định của pháp luật hiện hành nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ, nếu khi soạn thảo Luật Doanh nghiệp năm 2020, các nhà soạn thảo nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (bao gồm cả Luật Giá năm 2012) thì sẽ tránh được việc sử dụng thuật ngữ khác với các văn bản quy phạm pháp luật khác (mặc dù các thuật ngữ này đều chỉ cùng một sự vật hoặc hiện tượng).

Thứ hai, cần thay thuật ngữ “bằng sáng chế” trong Chuẩn mực kế toán số 04 và một số văn bản quy phạm pháp luật khác bởi

⁹ Tổng Trang Đài, tldd, tr. 39.

thuật ngữ chính xác hơn - “sáng chế”. Vấn đề này cũng đòi hỏi sự cẩn trọng, kỹ càng trong công tác soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Các nhà soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật cần có tư duy bao quát, tránh tư duy cục bộ khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính cũng phải tương thích và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác và ngược lại.

Thứ ba, sửa đổi Chuẩn mực kế toán số 04 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sáng chế (cũng như tài sản cố định vô hình khác) theo hướng: Thừa nhận giá trị của sáng chế (cũng như tài sản cố định vô hình khác) được xác định theo Tiêu chuẩn thẩm định số 13 (hoặc Tiêu chuẩn thẩm định giá thay thế Tiêu chuẩn thẩm định số 13). Như vậy, khi tính khấu hao tài sản cố định vô hình (trong đó có sáng chế), nguyên giá của tài sản là giá trị của tài sản được thẩm định giá bởi tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp theo Tiêu chuẩn thẩm định số 13 (hoặc Tiêu chuẩn thẩm định giá thay thế Tiêu chuẩn thẩm định số 13). Bên cạnh đó, cần tiến hành thủ tục để tuyển chọn và công bố Quyết định giám đốc thẩm số 10/2018/KDTM-GĐT ngày 10/8/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (về việc tranh chấp về phần vốn của thành viên Công ty với Công ty) thành án lệ. Đây sẽ là án lệ đầu tiên về công nhận giá trị quyền sở hữu trí tuệ góp vốn vào doanh nghiệp. Án lệ này sẽ giúp cho các nhà đầu tư yên tâm đóng góp tài sản trí tuệ (trong đó có sáng chế) vào doanh nghiệp. Đồng thời, án lệ cũng sẽ tạo ra một nguyên tắc, đó là giá trị tài sản trí tuệ (trong đó có sáng chế) được định giá hợp lệ và được các bên thống nhất, thỏa

thuận phải được thừa nhận bởi các cá nhân, tổ chức và cơ quan (bao gồm cả cơ quan thuế).

Thứ tư, cần sửa đổi, bổ sung Tiêu chuẩn thẩm định số 13 theo hướng, bổ sung các nguyên tắc phân bổ đóng góp của nhiều tài sản vô hình vào lợi thế của doanh nghiệp trong trường hợp có nhiều tài sản vô hình tham gia tạo ra lợi thế cho doanh nghiệp. Những nguyên tắc và tiêu chuẩn đó bao gồm:

Một là, khi có hai tài sản vô hình cùng đóng góp vào lợi thế cho doanh nghiệp (cùng làm cho biên lợi nhuận tăng hoặc cùng làm cho chi phí giảm một khoản đáng kể,...) thì phải phân bổ đóng góp cho từng tài sản theo tỉ lệ thích hợp.

Hai là, tỉ lệ như thế nào là thích hợp sẽ phụ thuộc vào từng hoàn cảnh. Ví dụ, nếu phí li-xăng của một sáng chế trên thị trường được dùng để đối chiếu là 3% doanh thu và phí li-xăng của nhãn hiệu trên thị trường được dùng để đối chiếu là 4,5%, thì cơ cấu đóng góp của sáng chế và nhãn hiệu cần được định giá trong 7,5% doanh thu tăng thêm (do đóng góp cả sáng chế và nhãn hiệu cần định giá) sẽ là 3% (sáng chế) và 4,5% (nhãn hiệu)¹⁰. Bên cạnh đó, có thể xác định sự đóng góp của các tài sản vô hình bằng cách so sánh sự đóng góp của một tài sản vô hình tương tự vào doanh thu (hoặc lợi nhuận) của một doanh nghiệp tương tự trên thị trường mà doanh nghiệp này chỉ có duy nhất một tài sản vô hình (ví dụ: sáng chế). Như vậy, mức đóng góp của tài sản vô hình tương tự trong doanh nghiệp chỉ có một tài sản vô hình duy nhất sẽ là mức đóng góp của

¹⁰ Parr, Russell L., *Intellectual property: Valuation, Exploitation, and Infringement Damages*, John Wiley & Sons, Inc., 2018, tr. 130.

một tài sản vô hình cần định giá. Ngoài ra, tỉ lệ đóng góp của tài sản vô hình sẽ được xác định theo mức độ quan trọng của mỗi tài sản vô hình vào lợi thế của sản phẩm. Sau đó, thẩm định viên về giá sẽ đưa ra trọng số cho mỗi tài sản vô hình theo mức độ quan trọng của mỗi tài sản. Từ đó, mức độ đóng góp của mỗi tài sản vô hình sẽ được xác định.

Thứ năm, cần sửa đổi, bổ sung Tiêu chuẩn thẩm định số 13, theo hướng bổ sung những nguyên tắc và tiêu chuẩn áp dụng cho trường hợp định giá sáng chế mới (cũng như tài sản vô hình mới khác). Do chưa đưa vào sử dụng nên sáng chế mới cũng như các tài sản vô hình khác chưa chứng minh được hiệu quả của nó. Có thể việc khai thác sáng chế mới sẽ tạo ra sự đột phá cho doanh nghiệp về thị phần, doanh thu, lợi nhuận,... nhưng cũng có thể không mang lại bất kì lợi thế nào cho doanh nghiệp, thậm chí còn làm cho sản phẩm kém hấp dẫn, thị phần, doanh thu hoặc lợi nhuận sụt giảm. Vì vậy, những nguyên tắc và tiêu chuẩn sau cần được bổ sung:

Một là, các cách tiếp cận được quy định trong Tiêu chuẩn thẩm định số 13 được sử dụng để định giá sáng chế mới. Tuy từng hoàn cảnh mà sử dụng cách tiếp cận nào cho phù hợp.

Hai là, khi áp dụng cách tiếp cận chi phí, bên cạnh các chi phí trực tiếp và gián tiếp tạo ra sáng chế mới (hoặc tài sản vô hình mới khác), thẩm định viên về giá cần xác định được thu nhập tiềm năng mà sáng chế mới (hoặc tài sản vô hình mới khác) có thể tạo ra. Đây là thách thức rất lớn bởi vì rất ít thông tin để xác định thu nhập tiềm năng mà sáng chế mới (hoặc tài sản vô hình mới khác) tạo ra, đặc biệt đối với những sáng chế

có tính đột phá, tạo ra xu hướng mới hoặc một lĩnh vực mới. Trong trường hợp này, không có các dữ liệu ngành liên quan để xác định thu nhập tiềm năng mà sáng chế mới tạo ra, do đó cần sử dụng cách tiếp cận khác.

Ba là, cách tiếp cận thị trường cũng có thể áp dụng nếu như có thể tìm được đối tượng so sánh. Khi tiến hành so sánh cần chú ý đến các yếu tố: 1) Thực trạng nền kinh tế (những thay đổi của nền kinh tế, xu hướng phát triển,...); 2) Thực trạng ngành công nghiệp; 3) Thực trạng tiêu dùng (tâm lí, thói quen, văn hoá, xu hướng,...); 4) Tính tương đồng giữa các sáng chế dùng để so sánh, đối chiếu; 5) Yếu tố địa chính trị (Ví dụ: giá trị sáng chế ở các nước phát triển thường thấp hơn nhiều so với giá trị sáng chế ở các nước phát triển). Trên thực tế, khó có thể tìm được giao dịch về sáng chế tương tự trên thị trường để so sánh với sáng chế mới.

Bốn là, cách tiếp cận từ thu nhập nên được ưu tiên để định giá sáng chế mới. Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố chung áp dụng cho các sáng chế đã được đưa vào khai thác, khi định giá sáng chế mới, cần đưa các yếu tố sau vào xem xét:

- Các chi phí có thể phải tiếp tục đầu tư để tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm và phát triển sáng chế mới. Bên cạnh đó, các chi phí để quảng bá sáng chế cũng như để đào tạo người tiêu dùng làm quen, yêu thích và sử dụng sáng chế, các chi phí in ấn tài liệu để giới thiệu sản phẩm mới... cũng là những khoản chi phí đáng kể cần được xem xét. Khi xem xét các khoản chi phí này, cũng cần xem xét thời gian đầu tư các chi phí này. Các chi phí này có thể được dự đoán trên cơ sở tham khảo các giao dịch liên quan đến sáng chế mới trước đó (nếu có).

- Cần xem xét các thông tin và kì vọng sau: 1) Thực trạng và xu hướng chung của nền kinh tế; 2) Thực trạng và xu hướng của ngành công nghiệp; 3) Dữ liệu tiêu dùng; 4) Sản phẩm và định giá của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường; 5) Xu hướng tiêu dùng (người tiêu dùng có sẵn sàng thay thế sản phẩm đang tiêu dùng bởi sản phẩm mới lạ không?); 6) Sự ủng hộ của công chúng và truyền thông; 7) Hiệu quả của hoạt động sản xuất.

- Do sáng chế mới phải đối mặt với rủi ro không thành công khi đưa vào áp dụng, nên tỉ suất chiết khấu áp dụng cho sáng chế hiện đang được khai thác hiệu quả. Mức chiết khấu cụ thể sẽ được xác định theo từng hoàn cảnh khi tiến hành định giá sáng chế.

Một trong những điều kiện để Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển trong Thế kỉ XXI là có một thị trường công nghệ phát triển. Trên thị trường công nghệ, sáng chế được chuyển nhượng, chuyển giao, góp vốn, thế chấp... Để các giao dịch này được thực hiện một cách công bằng và hiệu quả thì hoạt động định giá sáng chế tuân thủ các quy định của pháp luật là rất cần thiết. Hiện nay, khung pháp lí về định giá sáng chế ở Việt Nam đã được hình thành và khá tương thích với pháp luật tương ứng của nhiều nước tiên tiến trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định của pháp luật về định giá sáng chế mâu thuẫn, chưa phù hợp với bản chất của sáng chế, thực tiễn đòi hỏi cần phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về định giá sáng chế ở Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexander J Wurzer và cộng sự, *Định giá sáng chế* (Ấn bản số 1, Kluwer), 2012.
2. Dilip Sharma và Abhijeet Kumar, “Các phương pháp đánh giá tài sản trí tuệ”, Irene Calboli và Maria Lilla Montagnani (chủ biên), *Sổ tay Nghiên cứu sở hữu trí tuệ: quan sát, phương pháp và quan điểm*, Nxb. Đại học Oxford, 2021.
3. Trần Văn Hải và cộng sự, *Một số điểm cần chú ý khi định giá tài sản trí tuệ của doanh nghiệp trong quá trình cổ phần hóa*, Báo cáo Hội thảo quốc tế: Việt Nam trong quá trình trở thành thành viên của WTO - Chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam, Hà Nội, tháng 3/2006.
4. Maayan Perel, “An Ex Ante Theory of Patent Valuation: Transforming Quality Patent to Patent Value”, *Tạp chí Luật công nghệ cao*, số 14, 2014.
5. Trần Văn Nam, “Nhận diện những bất cập trong việc xác định giá trị tài sản trí tuệ của các doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, Đại học Huế, số 39/2020.
6. Dương Thị Thu Nga, *Định giá tài sản trí tuệ theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
7. Parr, Russell L., *Intellectual property: Valuation, Exploitation, and Infringement Damages*, John Wiley & Sons, Inc, 2018.
8. Hoàng Lan Phương, “Khắc phục những bất cập của pháp luật Việt Nam về định giá tài sản trí tuệ”, *Tạp chí Chính sách và Quản lí khoa học và công nghệ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 1, số 2/2012.
9. Prabuddha Sanyal, “Đánh giá bằng sáng chế từ quan điểm đa quốc gia”, *Tạp chí Patent & Trademark Office Society*, số 87/2005.